

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND XÃ
(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTPVHCC ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm PVHCC xã Tân Uyên)

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 1 | 1.001193.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai sinh | Một phần |
| 2 | 1.010821.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Một phần |
| 3 | 1.012836.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | Một phần |
| 4 | 1.013711.H35 | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 5 | 1.013712.H35 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 6 | 1.013713.H35 | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 7 | 1.013714.H35 | Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 8 | 1.013715.H35 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 9 | 1.013716.H35 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 10 | 1.013717.H35 | Quỹ tự giải thể | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 11 | 1.013702.H35 | Công nhận ban vận động thành lập hội | Một phần |
| 12 | 1.013703.H35 | Thành lập hội | Một phần |
| 13 | 1.013704.H35 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 14 | 1.013707.H35 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 15 | 1.013706.H35 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 16 | 1.013709.H35 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 17 | 1.013708.H35 | Hội tự giải thể | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 18 | 1.013710.H35 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 19 | 1.013274.000.0 0.00.H35 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 20 | 1.000314.000.0 0.00.H35 | Chấp thuận vị trí đầu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 21 | 1.013724.H35 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động . | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 22 | 1.013229.000.0 0.00.H35 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: | Toàn trình |
| 23 | 1.013225.000.0 0.00.H35 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Toàn trình |
| 24 | 1.009444.000.0 0.00.H35 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 25 | 1.013232.000.0 0.00.H35 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Một phần |
| 26 | 1.013725.H35 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh . | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 27 | 2.001215.000.0 0.00.H35 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 28 | 1.009447.000.0 0.00.H35 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa | Một phần |
| 29 | 1.013226.000.0 0.00.H35 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1 | Toàn trình |
| 30 | 2.001214.000.0 0.00.H35 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 31 | 1.013227.000.0 0.00.H35 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Một phần |
| 32 | 2.001212.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 33 | 2.001212.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 34 | 2.001211.000.0 0.00.H35 | 2.001211.000.00.00.H35 | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 35 | 1.013228.000.0 0.00.H35 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Một phần |
| 36 | 2.001218.000.0 0.00.H35 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 37 | 2.001217.000.0 0.00.H35 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 38 | 1.009452.000.0 0.00.H35 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 39 | 1.009453.000.0 0.00.H35 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 40 | 1.009454.000.0 0.00.H35 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 41 | 1.010704.H35 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 42 | 1.009455.000.0 0.00.H35 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 43 | 1.003658.000.0 0.00.H35 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 44 | 1.002817.H35 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 45 | 1.002829.H35 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 46 | 1.002847.H35 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 47 | 1.000302.H35 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 48 | 1.000321.H35 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 49 | 1.013750.H35 | Thăm viếng mộ liệt sĩ. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 50 | 1.001279.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Toàn trình |
| 51 | 2.000181.000.0 0.00.H35 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 52 | 2.000748.000.0 0.00.H35 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | Toàn trình |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|--|
| 53 | 1.001612.000.0 0.00.H35 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | Toàn trình |
| 54 | 2.000720.000.0 0.00.H35 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | Toàn trình |
| 55 | 1.004979.000.0 0.00.H35 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Toàn trình |
| 56 | 2.000908.000.0 0.00.H35 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | Toàn trình |
| 57 | 2.000635.000.0 0.00.H35 | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch | Toàn trình |
| 58 | 2.001023.000.0 0.00.H35 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Toàn trình |
| 59 | 1.013822.H35 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 60 | 1.013821.H35 | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 61 | 2.000286.000.0 0.00.H35 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội | Một phần |
| 62 | 1.004946.000.0 0.00.H35 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 63 | 2.001947.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | Toàn trình |
| 64 | 2.000282.000.0 0.00.H35 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | Toàn trình |
| 65 | 2.000477.000.0 0.00.H35 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 66 | 1.004944.000.0 0.00.H35 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | Toàn trình |
| 67 | 1.001776.000.0 0.00.H35 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Một phần |
| 68 | 1.001731.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | Toàn trình |
| 69 | 1.004941.000.0 0.00.H35 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 70 | 2.000355.000.0 0.00.H35 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 71 | 2.001942.000.0 0.00.H35 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 72 | 2.001944.000.0 0.00.H35 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|------------------------|--|---------------------------------------|
| 73 | 1.013734.H35 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết . | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 74 | 1.013791.H35 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 75 | 1.013792.H35 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 76 | 1.013794.H35 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 77 | 1.013795.H35 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 78 | 2.002636.000.00.00.H35 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 79 | 2.002637.000.00.00.H35 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 80 | 2.002639.000.00.00.H35 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 81 | 2.002638.000.00.00.H35 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 82 | 2.002642.000.00.00.H35 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 83 | 2.002640.000.00.00.H35 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 84 | 2.002641.000.00.00.H35 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 85 | 2.002644.000.00.00.H35 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 86 | 2.002643.000.00.00.H35 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 87 | 2.002645.000.00.00.H35 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 88 | 2.002646.000.00.00.H35 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 89 | 2.002648.000.00.00.H35 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 90 | 2.002649.000.00.00.H35 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 91 | 1.004088.000.00.00.H35 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 92 | 2.000992.000.00.00.H35 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã | Một phần |
| 93 | 1.004036.000.00.00.H35 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 94 | 1.005040.H35 | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 95 | 1.004047.000.0 0.00.H35 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 96 | 2.000528.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | Một phần |
| 97 | 1.004884.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | Một phần |
| 98 | 2.001711.000.0 0.00.H35 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 99 | 2.000522.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 100 | 1.004002.000.0 0.00.H35 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 101 | 1.001022.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | Một phần |
| 102 | 1.003970.000.0 0.00.H35 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 103 | 2.000779.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 104 | 1.006391.000.0 0.00.H35 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 105 | 2.001659.000.0 0.00.H35 | Xóa đăng ký phương tiện | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 106 | 1.003930.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 107 | 1.000689.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | Một phần |
| 108 | 3.000182.000.0 0.00.H35 | Tuyển sinh trung học cơ sở | Một phần |
| 109 | 1.004772.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Một phần |
| 110 | 1.001695.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 111 | 1.000656.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai tử | Một phần |
| 112 | 1.000893.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 113 | 1.000894.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký kết hôn | Một phần |
| 114 | 2.000806.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | Một phần |
| 115 | 1.004746.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | Một phần |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 116 | 2.000513.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 117 | 2.001016.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 118 | 2.001035.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Một phần |
| 119 | 2.001019.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chứng thực di chúc | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 120 | 1.001766.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 121 | 2.001406.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Một phần |
| 122 | 2.001009.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 123 | 2.000913.000.0 0.00.H35 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | Một phần |
| 124 | 2.000497.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 125 | 2.000927.000.0 0.00.H35 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 126 | 2.000942.000.0 0.00.H35 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | Một phần |
| 127 | 2.002650.000.0 0.00.H35 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 128 | 2.001008.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 129 | 1.005461.000.0 0.00.H35 | Đăng ký lại khai tử | Một phần |
| 130 | 1.001266.000.0 0.00.H35 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | Toàn trình |
| 131 | 1.004837.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký giám hộ | Một phần |
| 132 | 2.000884.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | Một phần |
| 133 | 2.000815.000.0 0.00.H35 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Một phần |
| 134 | 1.005280.000.0 0.00.H35 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | Toàn trình |
| 135 | 2.002123.000.0 0.00.H35 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh | Toàn trình |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 136 | 1.001669.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 137 | 1.005277.000.0 0.00.H35 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Toàn trình |
| 138 | 1.008603.H35 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 139 | 1.013040.000.0 0.00.H35 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 140 | 1.004901.000.0 0.00.H35 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Toàn trình |
| 141 | 1.004982.000.0 0.00.H35 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 142 | 1.004845.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 143 | 1.005377.000.0 0.00.H35 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 144 | 2.001973.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Toàn trình |
| 145 | 1.005010.000.0 0.00.H35 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 146 | 2.000756.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 147 | 2.002189.000.0 0.00.H35 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 148 | 3.000323.000.0 0.00.H35 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 149 | 2.002228.000.0 0.00.H35 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 150 | 3.000410.000.0 0.00.H35 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 151 | 1.001570.000.0 0.00.H35 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | Toàn trình |
| 152 | 3.000467.H35 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 153 | 2.001960.000.0 0.00.H35 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 154 | 3.000468.H35 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 155 | 2.002165.000.0 0.00.H35 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 156 | 2.002284.000.0 0.00.H35 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 157 | 2.002481.000.0 0.00.H35 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở. | Toàn trình |
| 158 | 1.001662.000.0 0.00.H35 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 159 | 2.000575.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | Toàn trình |
| 160 | 1.010091.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Toàn trình |
| 161 | 1.012961.000.0 0.00.H35 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | Một phần |
| 162 | 1.006390.000.0 0.00.H35 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | Một phần |
| 163 | 1.006445.000.0 0.00.H35 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 164 | 1.006444.000.0 0.00.H35 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | Một phần |
| 165 | 1.012971.000.0 0.00.H35 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | Một phần |
| 166 | 1.012962.000.0 0.00.H35 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | Một phần |
| 167 | 1.012972.000.0 0.00.H35 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 168 | 1.012973.000.0 0.00.H35 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | Một phần |
| 169 | 1.012974.000.0 0.00.H35 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Một phần |
| 170 | 1.012963.000.0 0.00.H35 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | Một phần |
| 171 | 2.001842.000.0 0.00.H35 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 172 | 2.000150.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 173 | 1.004563.000.0 0.00.H35 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | Một phần |
| 174 | 1.004552.000.0 0.00.H35 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 175 | 2.000162.000.0 0.00.H35 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 176 | 1.001639.000.0 0.00.H35 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | Một phần |
| 177 | 2.002096.000.0 0.00.H35 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã | Toàn trình |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 178 | 1.012964.000.0 0.00.H35 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Một phần |
| 179 | 1.012965.000.0 0.00.H35 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 180 | 2.001384.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 181 | 1.012966.000.0 0.00.H35 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 182 | 2.001283.000.0 0.00.H35 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Một phần |
| 183 | 1.012967.000.0 0.00.H35 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Một phần |
| 184 | 1.012970.000.0 0.00.H35 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 185 | 1.012968.000.0 0.00.H35 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Một phần |
| 186 | 2.001270.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Một phần |
| 187 | 1.012969.000.0 0.00.H35 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | Một phần |
| 188 | 2.001261.000.0 0.00.H35 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Một phần |
| 189 | 2.000620.000.0 0.00.H35 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | Toàn trình |
| 190 | 3.000307.000.0 0.00.H35 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 191 | 3.000308.000.0 0.00.H35 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 192 | 3.000309.000.0 0.00.H35 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 193 | 2.001240.000.0 0.00.H35 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | Toàn trình |
| 194 | 1.012975.000.0 0.00.H35 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 195 | 2.000615.000.0 0.00.H35 | Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | Toàn trình |
| 196 | 1.008724.000.0 0.00.H35 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Một phần |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 197 | 2.000424.H35 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 198 | 1.008725.000.0 0.00.H35 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Một phần |
| 199 | 2.001255.000.0 0.00.H35 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 200 | 2.000633.000.0 0.00.H35 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Toàn trình |
| 201 | 2.000629.000.0 0.00.H35 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Một phần |
| 202 | 2.001263.000.0 0.00.H35 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | Một phần |
| 203 | 2.001958.000.0 0.00.H35 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 204 | 1.005378.000.0 0.00.H35 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Toàn trình |
| 205 | 1.003005.000.0 0.00.H35 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 206 | 1.010736.000.0 0.00.H35 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736) | Một phần |
| 207 | 2.002363.000.0 0.00.H35 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Một phần |
| 208 | 2.002668.000.0 0.00.H35 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 209 | 1.011606.000.0 0.00.H35 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | Một phần |
| 210 | 1.004756.H35 | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 211 | 1.004734.H35 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 212 | 1.004498.000.0 0.00.H35 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 213 | 1.003956.000.0 0.00.H35 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Một phần |
| 214 | 1.003347.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 215 | 1.012817.000.0 0.00.H35 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 216 | 1.012569.000.0 0.00.H35 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | Một phần |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 217 | 1.010802.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | Một phần |
| 218 | 1.010805.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Một phần |
| 219 | 1.010818.000.0 0.00.H35 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | Một phần |
| 220 | 2.001627.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 221 | 1.010820.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | Một phần |
| 222 | 1.003471.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 223 | 1.010830.000.0 0.00.H35 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Một phần |
| 224 | 1.010810.000.0 0.00.H35 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | Một phần |
| 225 | 1.013949.H35 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | Một phần |
| 226 | 1.010812.000.0 0.00.H35 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | Một phần |
| 227 | 1.010819.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | Một phần |
| 228 | 1.010829.000.0 0.00.H35 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Một phần |
| 229 | 1.013950.H35 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | Một phần |
| 230 | 1.013953.H35 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 231 | 1.013952.H35 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 232 | 2.002396.H35 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 233 | 1.012818.000.0 0.00.H35 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 234 | 1.013962.H35 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | Một phần |
| 235 | 1.013979.H35 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | Một phần |
| 236 | 1.013965.H35 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 237 | 1.013967.H35 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 238 | 1.012812.000.0 0.00.H35 | Hòa giải tranh chấp đất đai | Một phần |
| 239 | 1.013797.H35 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 240 | 1.013978.H35 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 241 | 1.013768.H35 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 242 | 1.004873.000.0 0.00.H35 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Một phần |
| 243 | 1.000080.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 244 | 2.000554.000.0 0.00.H35 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Một phần |
| 245 | 2.001050.000.0 0.00.H35 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 246 | 1.000593.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 247 | 1.003583.000.0 0.00.H35 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 248 | 1.004859.000.0 0.00.H35 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | Một phần |
| 249 | 1.012796.000.0 0.00.H35 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | Một phần |
| 250 | 1.000798.000.0 0.00.H35 | Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 251 | 1.001776.000.0 0.00.H56 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 252 | 1.007919.000.0 0.00.H35 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 253 | 2.002621.000.0 0.00.H35 | Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Toàn trình |
| 254 | 1.001653.000.0 0.00.H35 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | Một phần |
| 255 | 2.002622.000.0 0.00.H35 | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | Toàn trình |
| 256 | 1.012300.000.0 0.00.H35 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 257 | 1.001622.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo | Toàn trình |
| 258 | 1.012222.000.0 0.00.H35 | Công nhận người có uy tín | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 259 | 1.010824.000.0 0.00.H35 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | Một phần |
| 260 | 1.011609.000.0 0.00.H35 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | Một phần |
| 261 | 1.003440.000.0 0.00.H35 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 262 | 1.012790.000.0 0.00.H35 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 263 | 1.011608.000.0 0.00.H35 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | Một phần |
| 264 | 1.010814.000.0 0.00.H35 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | Một phần |
| 265 | 1.011607.000.0 0.00.H35 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | Một phần |
| 266 | 1.010825.000.0 0.00.H35 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 267 | 2.001396.000.0 0.00.H35 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 268 | 1.003605.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện) | Toàn trình |
| 269 | 1.010815.000.0 0.00.H35 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 270 | 2.002308.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 271 | 2.002307.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 272 | 1.012223.000.0 0.00.H35 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 273 | 1.003434.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ dự án liên kết | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 274 | 2.000206.000.0 0.00.H35 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 275 | 1.005412.H35 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 276 | 2.000794.000.0 0.00.H35 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 277 | 1.003702.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | Toàn trình |
| 278 | 2.002226.000.0 0.00.H35 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 279 | 2.002635.000.0 0.00.H35 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 280 | 1.013061.000.0 0.00.H35 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 281 | 2.002303.000.0 0.00.H35 | Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 282 | 1.012814.000.0 0.00.H35 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 283 | 1.005462.000.0 0.00.H35 | Phục hồi danh dự (cấp huyện) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 284 | 1.008950.000.0 0.00.H35 | Trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|---|---------------------------------------|
| 285 | 2.001921.000.0 0.00.H35 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Một phần |
| 286 | 1.008951.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 287 | 1.002407.000.0 0.00.H35 | Xét, cấp học bổng chính sách | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 288 | 2.002770.000.0 0.00.H35 | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 289 | 1.001714.000.0 0.00.H35 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 290 | 2.002771.000.0 0.00.H35 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 291 | 1.005143.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 292 | 1.000288.000.0 0.00.H35 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 293 | 1.000280.000.0 0.00.H35 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 294 | 1.000691.000.0 0.00.H35 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 295 | 2.001661.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 296 | 1.009465.000.0 0.00.H35 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 297 | 1.014028.H35 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Toàn trình |
| 298 | 1.013793.H35 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 299 | 1.014027.H35 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Toàn trình |
| 300 | 1.014034.H35 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 301 | 1.014035.H35 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 302 | 1.001699.000.0 0.00.H35 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | Một phần |
| 303 | 1.005099.000.0 0.00.H35 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học | Toàn trình |
| 304 | 2.002483.000.0 0.00.H35 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 305 | 2.002482.000.0 0.00.H35 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 306 | 1.010832.000.0 0.00.H35 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 307 | 1.012753.000.0 0.00.H35 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 308 | 1.012996.000.0 0.00.H35 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 309 | 1.001257.000.0 0.00.H35 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Một phần |
| 310 | 3.000322.000.0 0.00.H35 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 311 | 1.004478.000.0 0.00.H35 | Công bố mở cảng cá loại 3 | Một phần |
| 312 | 2.001157.000.0 0.00.H35 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | Một phần |
| 313 | 1.003622.000.0 0.00.H35 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 314 | 1.012995.000.0 0.00.H35 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 315 | 2.000547.000.0 0.00.H35 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Một phần |
| 316 | 2.001904.000.0 0.00.H35 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 317 | 1.012994.000.0 0.00.H35 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 318 | 1.012922.000.0 0.00.H35 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng | Một phần |
| 319 | 2.000986.000.0 0.00.H35 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Toàn trình |
| 320 | 1.012888.000.0 0.00.H35 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 321 | 1.012837.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 322 | 1.012582.000.0 0.00.H35 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 323 | 1.012584.000.0 0.00.H35 | THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ) | Một phần |
| 324 | 1.012585.000.0 0.00.H35 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 325 | 1.012590.000.0 0.00.H35 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 326 | 1.012591.000.0 0.00.H35 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 327 | 1.012592.000.0 0.00.H35 | THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 328 | 1.012695.000.0 0.00.H35 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 329 | 1.012694.000.0 0.00.H35 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 330 | 1.012568.000.0 0.00.H35 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | Một phần |
| 331 | 2.002620.000.0 0.00.H35 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 332 | 1.012537.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 333 | 1.012538.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 334 | 1.012533.000.0 0.00.H35 | Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 335 | 1.012531.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 336 | 1.012301.000.0 0.00.H35 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 337 | 3.000250.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | Một phần |
| 338 | 1.012299.000.0 0.00.H35 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 339 | 1.005219.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 340 | 2.002105.000.0 0.00.H35 | Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Một phần |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|---------------------------------------|
| 341 | 1.012085.000.0 0.00.H35 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 342 | 1.012084.000.0 0.00.H35 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 343 | 2.002516.000.0 0.00.H35 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 344 | 1,014161 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025-2030 | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 345 | 1.011471.000.0 0.00.H35 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | Một phần |
| 346 | 1.014310.H35 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 347 | 1.014311.H35 | Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 348 | 1.014312.H35 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 349 | 1.000711.000.0 0.00.H35 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 350 | 1.000715.000.0 0.00.H35 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 351 | 1.000713.000.0 0.00.H35 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 352 | 3.000502.H35 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 353 | 1.000264.H35 | Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 354 | 2.001300.000.0 0.00.H35 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 355 | 1.004819.H35 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 356 | 1.013855.H35 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | Một phần |
| 357 | 1.008004.000.0 0.00.H35 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | Toàn trình |
| 358 | 1.014359.H35 | Tên thủ tục hành chính “Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế” | Một phần |
| 359 | 1.014116.H35 | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |
| 360 | 1.001029.000.0 0.00.H35 | Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke | Một phần |

| STT | TÊN TẮT | THỦ TỤC | MỨC ĐỘ |
|-----|----------------------------|--|--|
| 361 | 1.014275.H35 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. | Một phần |
| 362 | 1.002211.000.0 0.00.H35 | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã) | Một phần |
| 363 | 1.010803.000.0 0.00.H35 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ. | Dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến |